



quán tuǐ

蜷腿

verb · to curl one's legs

Example Sentences

tā quán tuǐ zuò zài chuáng shàng

他蜷腿坐在床上。

He sits on the bed with his legs curled.

yú jiā kè shàng lǎo shī jiāo wǒ men quán tuǐ fàng sōng

瑜伽课上，老师教我们蜷腿放松。

In yoga class, the teacher taught us to curl our legs to relax.

quán tuǐ tài jiǔ huì ràng tuǐ bù fā má

蜷腿太久会让腿部发麻。

Curling your legs for too long can make them numb.

Trace each character, then write the word on your own.

蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷
腿	腿	腿	腿	腿	腿	腿	腿	腿	腿	腿